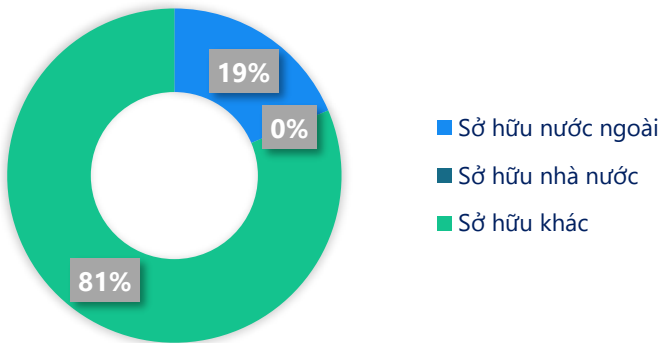


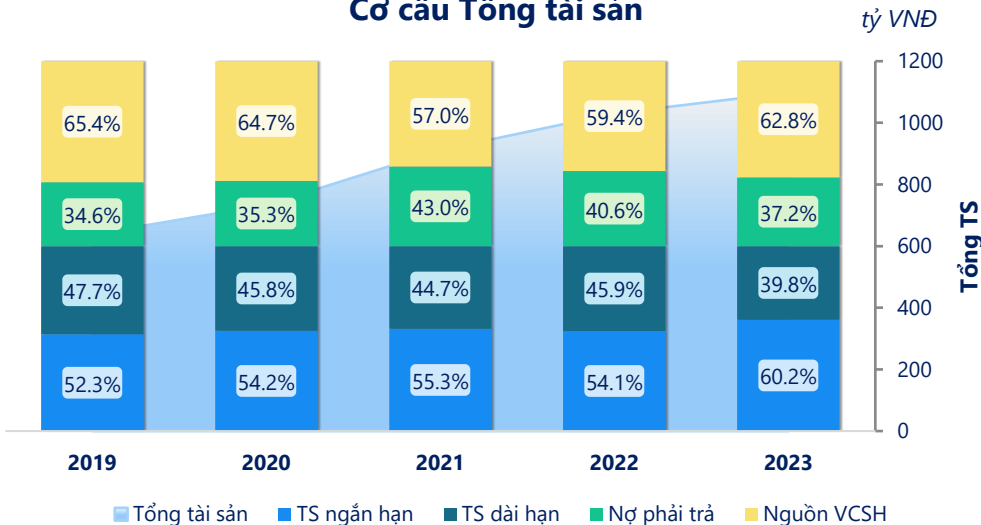
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	52,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	59,484			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	44,909			
SL cổ phiếu LH	14,400,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,205			
% sở hữu nước ngoài	18.6%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	688			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	757			
P/E	9.3			
EPS	5,668			
	YTD	1T	3T	6T
LHC	7.2%	1.7%	-1.9%	11.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



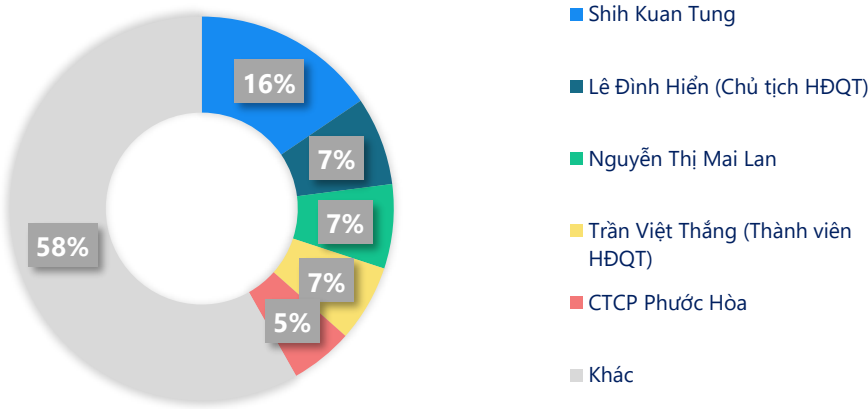
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của LHC năm 2023 tăng trưởng 6.56% so với năm trước, đạt 1,099 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

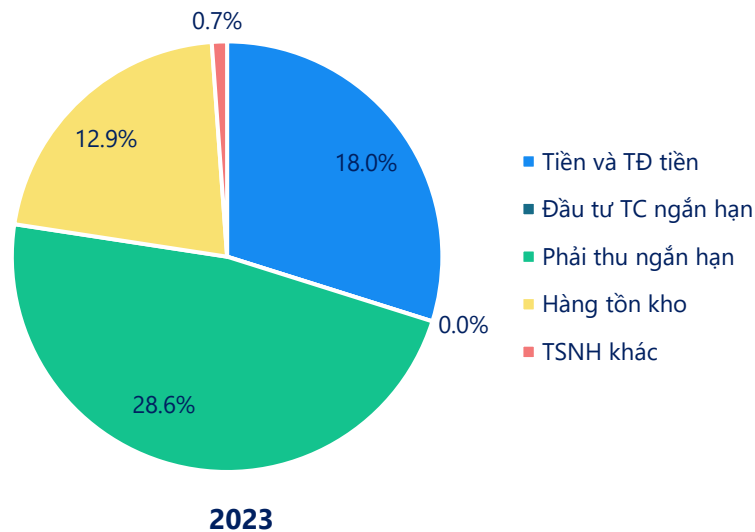
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 81.4%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 18.6% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Shih Kuan Tung sở hữu 15.5%, lớn thứ 2 là Lê Đình Hiến (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 7.44% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Mai Lan nắm giữ 7.10%.

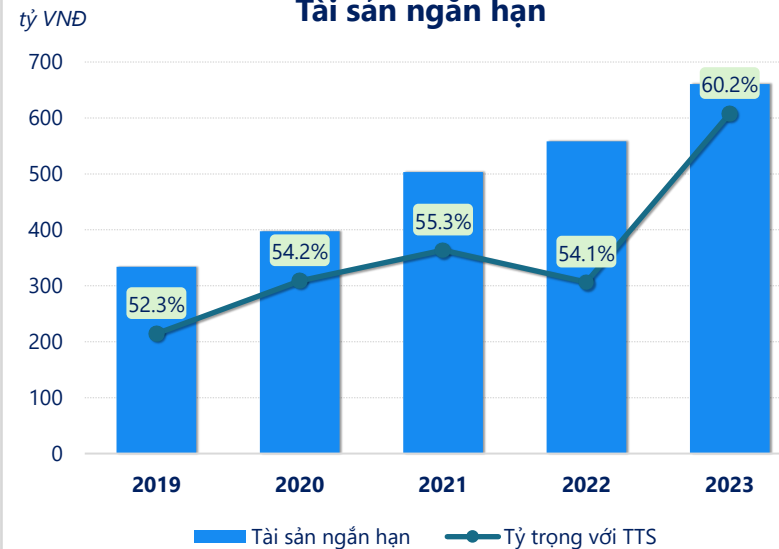
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



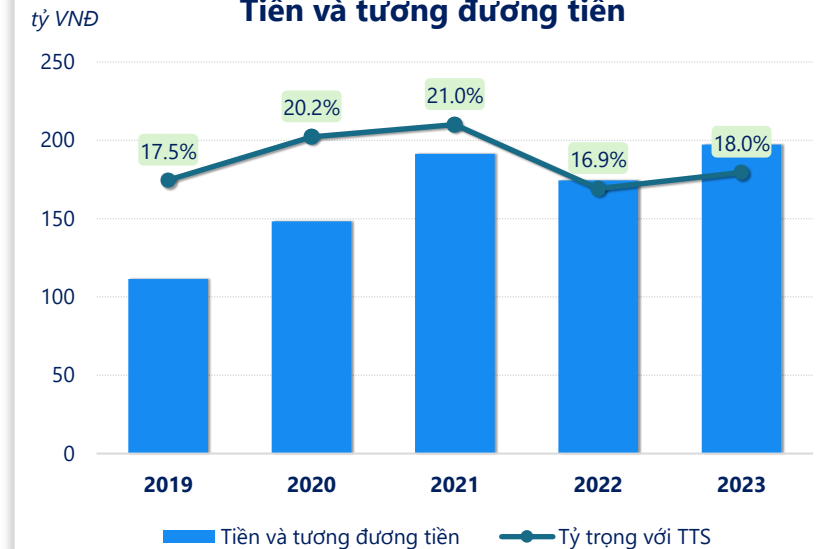
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của LHC đạt 660.8 tỷ đồng, tăng trưởng 18.4% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 60.2% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 28.6%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

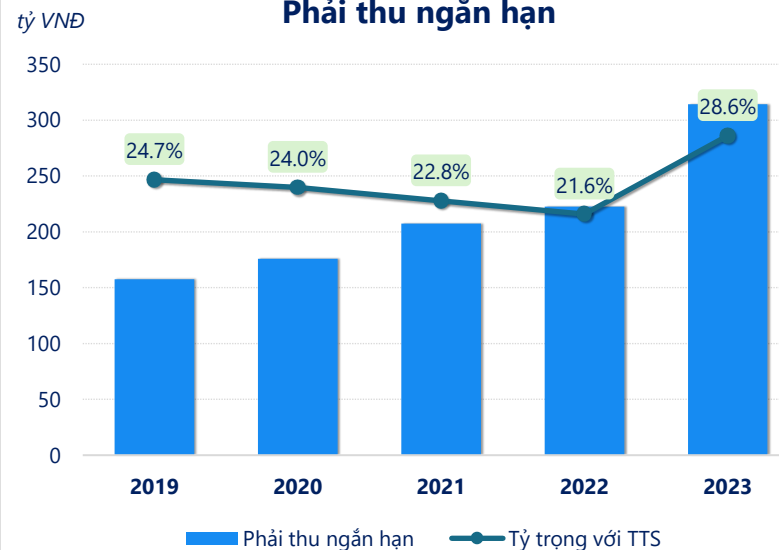
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



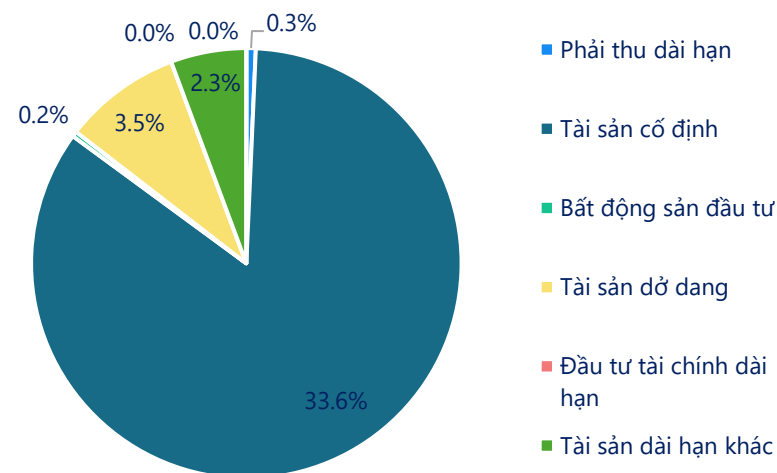
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



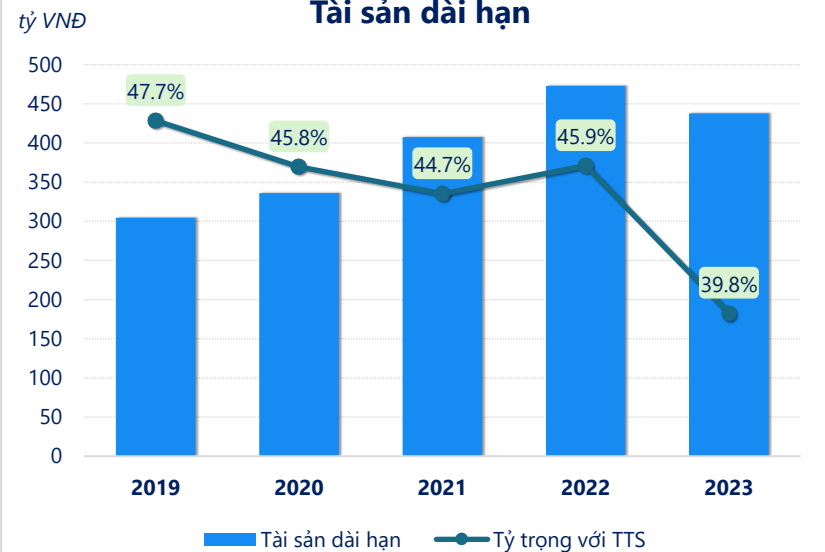
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 437.7 tỷ đồng giảm 7.44% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 39.8%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 33.6%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.53%.

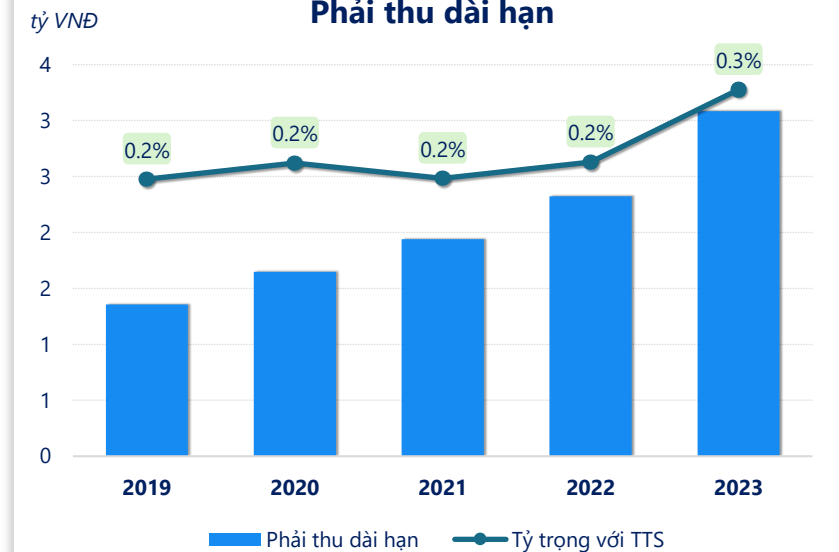
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



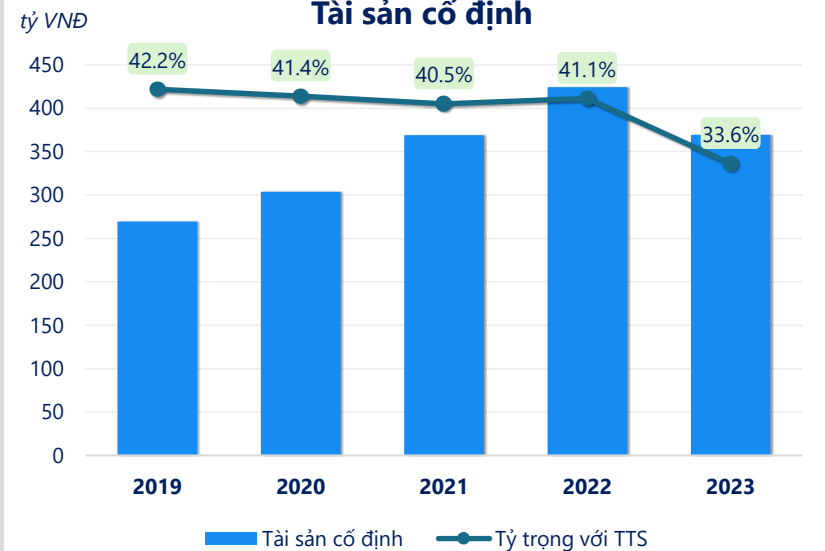
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



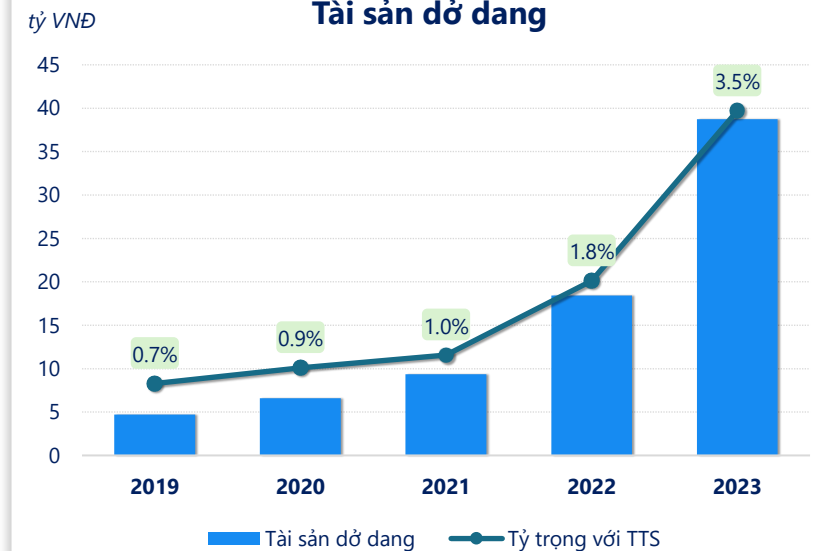
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

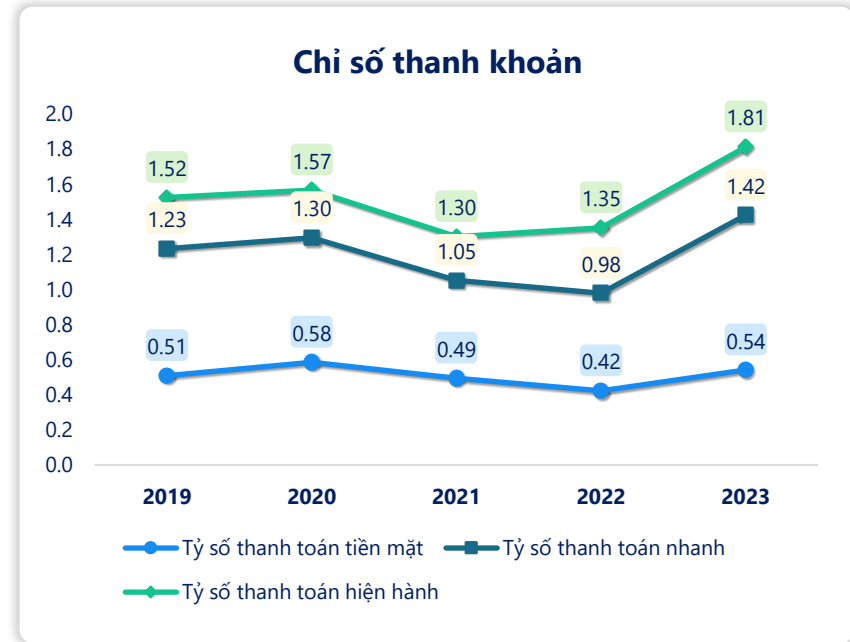
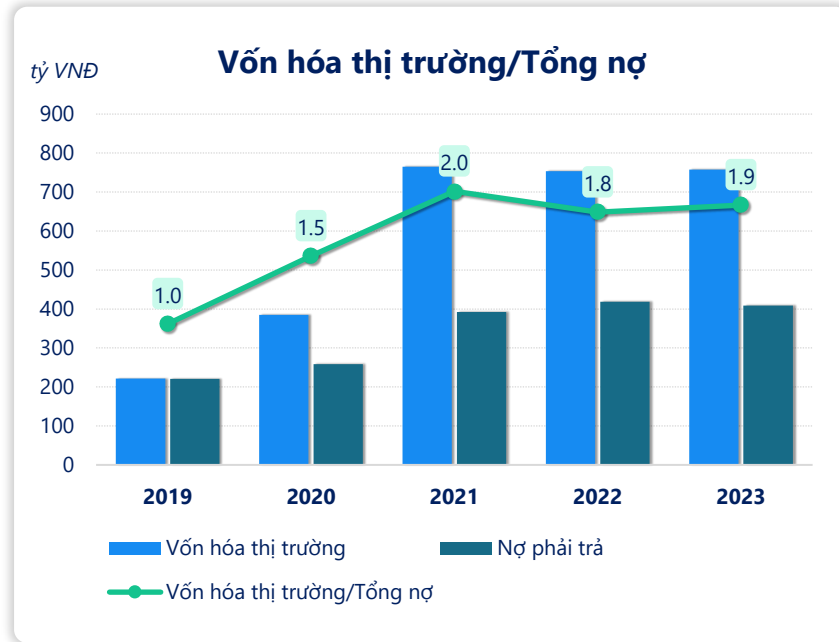
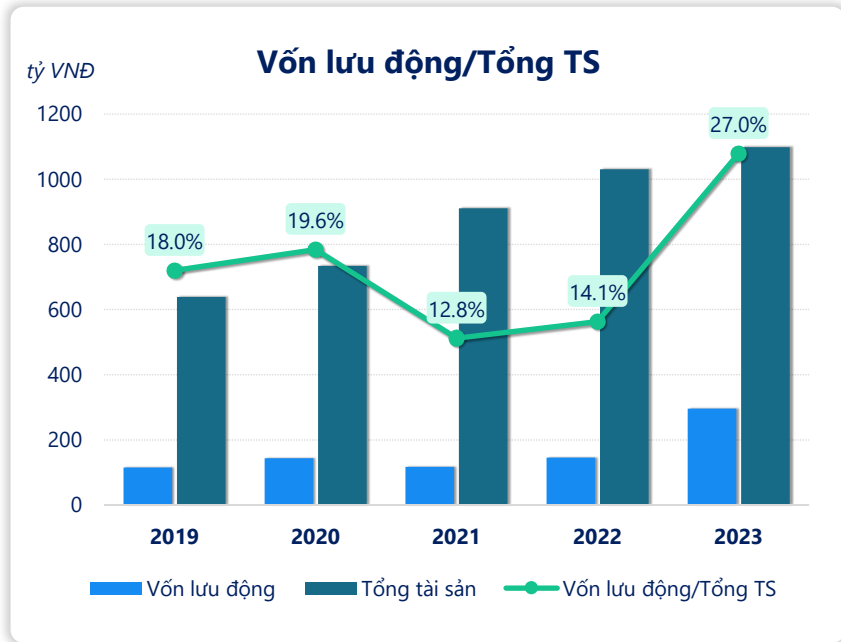
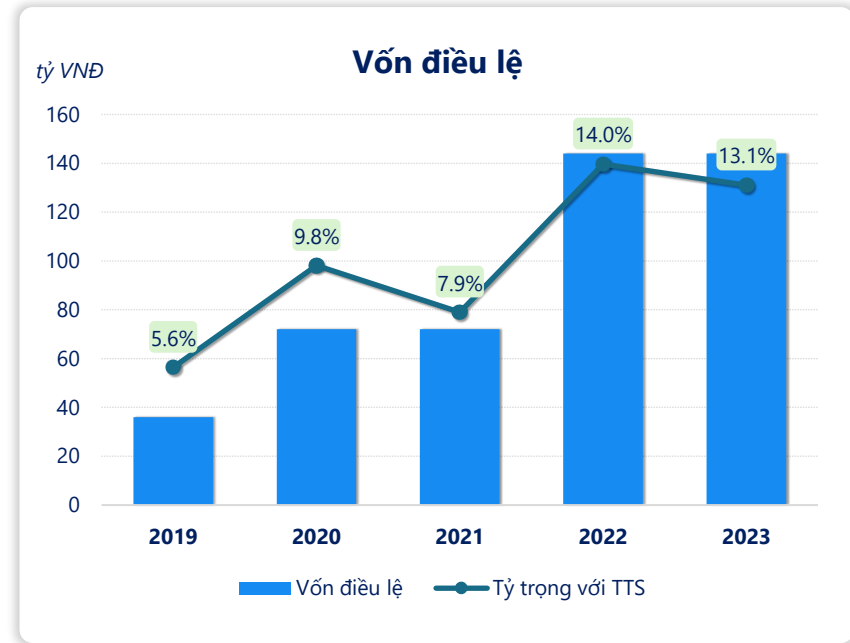
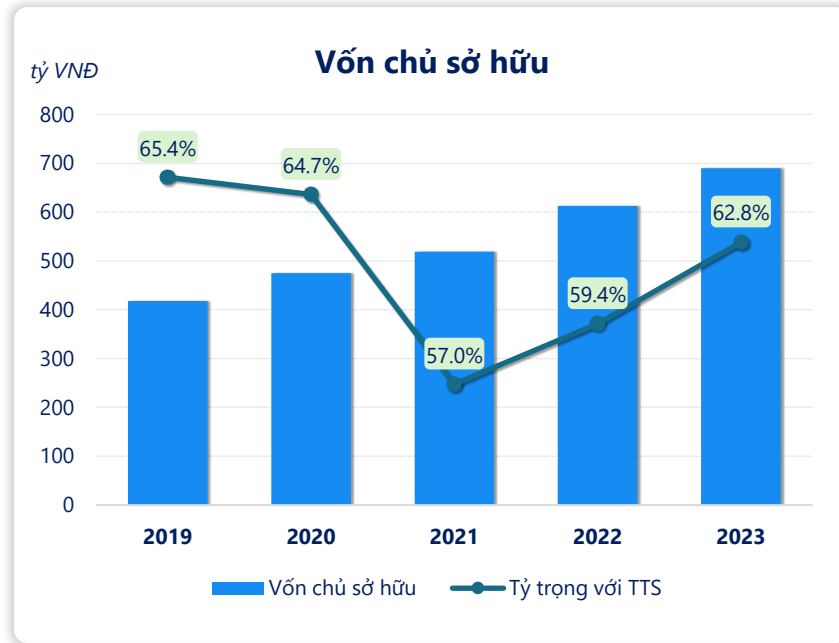
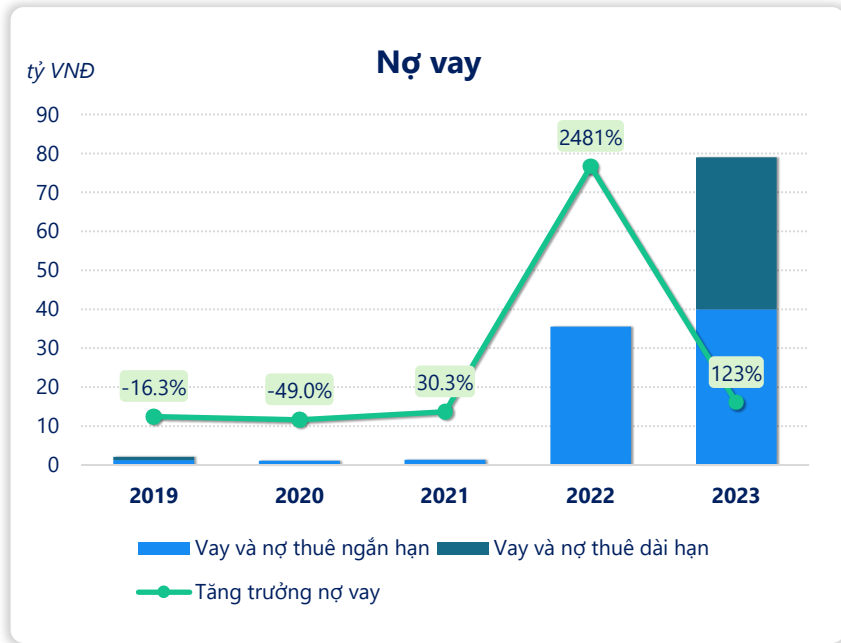


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,094</b>	<b>1,031</b>	<b>6.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>658</b>	<b>558</b>	<b>18.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	169	174	-3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	0	
Phải thu ngắn hạn	312	223	40.0%
Hàng tồn kho	142	154	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.52	7.20	4.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>436</b>	<b>473</b>	<b>-7.8%</b>
Phải thu dài hạn	3.09	2.32	32.8%
Tài sản cố định	369	424	-13.0%
Bất động sản đầu tư	1.73	1.79	-3.4%
Tài sản dở dang	38.8	18.4	110%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.4	26.3	-11.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>406</b>	<b>418</b>	<b>-2.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>362</b>	<b>413</b>	<b>-12.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.0	35.5	12.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.1	80.1	-26.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>44.4</b>	<b>5.41</b>	<b>721%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>688</b>	<b>613</b>	<b>12.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>688</b>	<b>613</b>	<b>12.3%</b>
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>758</b>	<b>867</b>	<b>1,055</b>	<b>1,417</b>	<b>1,119</b>
Giá vốn hàng bán	607	681	846	1,142	842
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>150</b>	<b>186</b>	<b>209</b>	<b>275</b>	<b>277</b>
Doanh thu HĐTC	2.03	2.81	2.22	2.74	5.90
Chi phí TC	0.41	0.28	0.66	1.45	4.67
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.30</b>	<b>0.10</b>	<b>0.12</b>	<b>1.10</b>	<b>4.30</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.08	2.34	2.66	3.34	3.16
Chi phí QLDN	64.9	76.5	100	131	119
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>82.9</b>	<b>110</b>	<b>107</b>	<b>141</b>	<b>156</b>
Lợi nhuận khác	16.0	0.84	2.49	6.81	5.42
<b>LN trước thuế</b>	<b>98.9</b>	<b>111</b>	<b>110</b>	<b>148</b>	<b>161</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>78.0</b>	<b>90.7</b>	<b>89.3</b>	<b>117</b>	<b>126</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.4</b>	<b>61.4</b>	<b>60.0</b>	<b>74.4</b>	<b>81.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	154	248	99.8	209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-106	-87.1	-162	-128	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.1	-29.9	-43.2	11.8	-5.84
Tiền đầu kỳ	84.7	111	148	191	174
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>26.7</b>	<b>36.9</b>	<b>43.1</b>	<b>-16.8</b>	<b>22.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01
Tiền cuối kỳ	111	148	191	174	197